

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ  
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **08/2025/DS-ST**

Ngày: 20-02-2025

V/v Kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thu Trà

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Cao Thị H Minh

Bà Lò Thị Hiền

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:** Bà Thiều Thị Thuỳ Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2024/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 7 năm 2024 về tranh chấp kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2025, quyết định thay đổi hội thẩm nhân dân số 01/VP-TA ngày 20/01/2025, quyết định hoãn phiên tòa số 16/2025/QĐST-DS ngày 21/01/2025, quyết định thay đổi hội thẩm nhân dân số 02/VP-TA ngày 19/02/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị H; Địa chỉ: Số nhà 23, tổ dân phố 8, phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N;  
Địa chỉ: Thôn C4, xã TH, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

Bị đơn: Bà Phạm Thị T1; Địa chỉ: Số nhà 340B, tổ dân phố 8, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị T2; Địa chỉ: Đội 10, xã TH1, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/5/2024, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:**

Bà Đặng Thị H từng mở cửa hàng tạp hoá chủ yếu bán pin và mỳ tôm, đến năm 2022 thì không kinh doanh nữa. Trong số các khách hàng thường xuyên nhập hàng hoá của bà H có bà Đặng Thị T1. Khi mua bán hàng hoá với nhau, hai bên không lập hợp đồng mua bán hay có hoá đơn chứng từ gì mà chỉ ghi chốt nợ tiền hàng trong cuốn sổ của bà H. Thời gian đầu, bà T1 thanh toán đúng hạn, sau đó do nợ tiền hàng nhiều nên giữa hai bên đã chốt sổ nợ với nhau. Số tiền bà H yêu cầu bà T1 phải trả theo đơn khởi kiện xuất phát từ việc nợ tiền hàng nhiều năm trước, đến năm 2014 thì thống kê lại. Chữ ký, chữ viết trên giấy chốt nợ là do bà Đặng Thị T1 viết có nội dung: “28/10/2014 T1 nợ H cũ 200.000.000 đ, trừ hoá đơn chị Vân 30.000.000 đ, còn nợ lại chị H 170.000.000 đ. 30 tết 2017, nợ chị T2 43.900.000 đ. Tổng nợ H và chị T2 213.900.000 đ, trả H 50.000.000 đ, còn nợ H 163.900.000 đ”. Số tiền trên là của bà T1 nợ bà H, bà T2 không có liên quan gì vì bà T2 chỉ là nhân viên thủ kho kiêm quản lý xuất nhập hàng cho bà H. Đến năm 2018, 2019 bà T1 trả thêm bà H 80.000.0000 đồng nên đến nay bà H chỉ đòi bà T1 số tiền gốc là 83.900.000 đồng, đối với tiền lãi bà H không yêu cầu Toà án giải quyết.

**Người làm chứng bà Nguyễn Thị T2 trình bày:** Bà T2 được bà Đặng Thị H thuê làm nhân viên thủ kho kiêm quản lý xuất nhập hàng trong khoảng thời gian bà H mở cửa hàng tạp hoá, trong đó có bà Phạm Thị T1 là khách hàng hay nhập hàng của bà H. Khi bà T1 đến lấy hàng thì bà T2 là người trực tiếp giao hàng, kiểm hàng và thu tiền của bà T1, sau đó bà T2 sẽ ghi chép và bàn giao lại cho chị H. Bà T1 lấy hàng rất nhiều lần, về cơ bản đều đã thanh toán xong nhưng đến ngày 28/10/2014, bà T1 đã ghi lại vào trong sổ của bà H số tiền nợ lại của những năm trước. Bà T2 khẳng định chữ viết, chữ ký trên giấy chốt nợ có đề ngày 28/10/2014 là do bà Phạm Thị T1 viết, bà T2 có biết sự việc trên. Nội dung trên giấy chốt nợ là số tiền bà T1 còn nợ tiền nhập hàng của bà H còn việc bà T1 ghi “... tổng nợ H và chị T2” là do bà T1 muốn đưa tên bà T2 vào để làm tin, chứng minh chị T2 chứng kiến và biết việc thống kê nợ này còn bản thân bà T2 không có quan hệ vay nợ gì với bà T1. Số tiền trên là do bà T1 nợ bà H, bà T2 không có liên quan gì. Bà T2 đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt bà trong tất cả các phiên toà, phiên họp do có công việc cá nhân.

**Bị đơn bà Phạm Thị T1:** Bà T1 không trả lời thông báo thụ lý vụ án, không đến Toà án trình bày lời khai theo triệu tập của Toà án, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hoà giải và vắng mặt tại các phiên toà.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết trên giấy ghi nợ do nguyên đơn cung cấp cho Toà án. Tại Kết luận giám định số 1818/KL-KTHS ngày 09/12/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên xác định: chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định (giấy ghi nợ) là của bà Phạm Thị T1.

**Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ:**

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Toà án và người tham gia tố tụng về cơ bản đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 83.900.000 đồng; bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền lãi nếu chậm thi hành án cho đến khi trả hết nợ theo quy định của pháp luật. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và chi phí giám định chữ ký, chữ viết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình xem xét tài liệu chứng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn, Toà án xác định đây là vụ án tranh chấp kiện đòi tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Toà án thụ lý yêu cầu kiện đòi tài sản, bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại số nhà 340B, tổ dân phố 8, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên là đúng thẩm quyền giải quyết vụ án theo lãnh thổ và loại việc quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về việc vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa mở lần 2, vắng mặt nguyên đơn bà Đặng Thị H nhưng có mặt người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N, bà N có ý kiến Toà án xét xử vắng mặt bà H do bà H đã uỷ quyền bằng văn bản cho bà N đại diện tham gia tố tụng nên Toà án xét xử vắng mặt nguyên đơn theo khoản 2 Điều 228/BLTTDS. Toà án đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 175, Điều 177/ BLTTDS, việc bị đơn đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227/BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng bị đơn. Còn người làm chứng bà Nguyễn Thị T2 đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Toà án xét xử vắng mặt bà T2 theo khoản 2 Điều 229/BLTTDS.

[4] Về nội dung vụ án:

Tại giấy chốt nợ do nguyên đơn cung cấp thể hiện nội dung: T1 còn nợ H 163.900.000 đồng, sau đó bà T1 đã trả bà H 80.000.000 đồng nên bà H chỉ yêu cầu bà T1 trả tiền nợ gốc là 83.900.000 đồng. Bà H không yêu cầu trả tiền lãi của số nợ gốc trên.

Theo phía nguyên đơn: bà T1 là người mua hàng hoá của bà H nhưng hai bên không lập hợp đồng mua bán hay có hoá đơn chứng từ gì mà chỉ chốt nợ với nhau trong sổ của bà H. Đến năm 2014 hai bên thống nhất chốt lại số tiền nợ mua hàng hoá và bà T1 là người ghi vào sổ nợ của bà H. Sự việc trên còn có bà T2 là nhân viên thủ kho kiêm quản lý xuất nhập hàng biết. Toà án đã lấy tiền hành lấy lời khai của bà T2, lời khai bà T2 cũng thống nhất với lời trình bày của nguyên

đơn về việc nợ tiền như trên, bà T2 xác nhận chữ ký, chữ viết trên sổ ghi nợ là của bà T1. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn đề nghị giám định, chữ ký chữ viết trên giấy ghi nợ nên Toà án đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định. Tại Kết luận giám định cũng khẳng định: chữ ký, chữ viết trên mẫu giám định (giấy ghi nợ) là của bà Phạm Thị T1. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của người làm chứng và phù hợp với kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án nên có cơ sở xác định bà T1 nợ tiền bà H.

Mặt khác, Toà án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án cùng bản photo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp cho Toà án nhưng bị đơn không trả lời thông báo thụ lý vụ án. Toà án đã gửi giấy triệu tập bị đơn đến Toà án để trình bày lời khai nhưng bị đơn không đến. Toà án cũng đã mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, đồng thời tổng đạt cho bị đơn được biết nhưng bị đơn vắng mặt tại các phiên họp, nên không tiến hành hoà giải được. Toà án đã thông báo kết quả phiên họp cho bị đơn được biết theo quy định. Sau khi nhận được Thông báo này, bị đơn cũng không có ý kiến gì. Việc bị đơn vắng mặt tại các phiên họp, phiên hoà giải và vắng mặt tại các phiên toà thể hiện bị đơn không có thiện chí trong giải quyết vụ án, tự từ bỏ quyền được trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trước Toà án.

Vì vậy, việc bà H yêu cầu bà T1 trả số tiền gốc là 83.900.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 166, Điều 280, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

Về án phí: Bị đơn bà Phạm Thị T1 chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả theo Điều 147 BLTTDS, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH14 về án phí lệ phí Toà án:  $83.900.000 \times 5\% = 4.195.000$  đồng. Trả lại cho nguyên đơn bà Đặng Thị H toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về chi phí giám định: Do nguyên đơn có yêu cầu Toà án giám định chữ ký, chữ viết và kết quả giám định chứng minh yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên bị đơn phải chịu chi phí giám định theo khoản 4 Điều 161, khoản 1 Điều 162 BLTTDS. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng tiền chi phí giám định nên buộc bị đơn phải hoàn trả nguyên đơn tiền chi phí giám định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 4 Điều 161, khoản 1 Điều 162, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 166, Điều 280, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H: Bà Phạm Thị T1 có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị H số tiền gốc còn nợ là: 83.900.000 đồng (Tám mươi ba triệu, chín trăm nghìn đồng)

2. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Đặng Thị H cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bà Phạm Thị T1 còn phải chịu khoản tiền lãi còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Về án phí: Bà Phạm Thị T1 phải chịu 4.195.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại cho bà Đặng Thị H 2.097.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000994 ngày 03/7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Về chi phí giám định: Bà Phạm Thị T1 phải chịu 7.280.000 đồng tiền giám định chữ ký, chữ viết. Bà Đặng Thị H đã nộp tạm ứng chi phí giám định nên bà Phạm Thị T1 phải trả cho bà Đặng Thị H 7.280.000 đồng tiền giám định.

4. Về quyền kháng cáo: Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 20/02/2025). Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng các bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân TP ĐBP;
- Chi cục THADS TP ĐBP;
- Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Nguyên đơn; Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Người làm chứng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký, đóng dấu)**

**Trần Thị Thu Trà**

